

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Ngọn Đèn Soi Sáng Ý Nghĩa Cốt Lõi III – Phẩm Ưng Xả Đối Trị (Tỳ-khưu-ni)

3. Nissaggiyakaṇḍam (bhikkhunīvibhaṅgavaṇṇanā)

3. Phẩm Ưng Xả Đối Trị (Giải thích Phân Tích về Tỳ-khưu-ni)

733. Nissaggiyesu paṭhamam uttānameva.

733. Trong các điều Ưng Xả Đối Trị, điều thứ nhất có ý nghĩa rõ ràng.

740. Dutīye “**ayyāya dammīti evaṃ paṭiladdhanti nissatṭhapaṭiladdham. Teneva mātikāṭṭhakathāyampi** “nissatṭham paṭilabhivāpi yathādāneyeva upanetabba”nti vuttaṃ. **Yathādāneyeva upanetabbanti** yathā dāyakena dinnam, tathā upanetabbam, akālacīvarapakkheyeva ṭhapetabbanti vuttaṃ hoti. Ettha ca bhājāpitāya laddhacīvameva nissaggiyam hoti, tam vinayakammaṃ katvāpi attanā na labhati. Sesamettha uttānameva. Akālacīvaratā, tathāsaññitā, kālacīvaranti adhiṭṭhāya lesena bhājāpanam, paṭilābhoti imāni panettha cattāri añgāni.

740. Ở điều thứ hai, “**đã nhận được với lời nói ‘tôi cho ni sư’**” có nghĩa là đã nhận lại vật đã xả. Do đó, trong **bản Chú giải Đề Mục** cũng nói: “dù đã nhận lại vật đã xả, cũng phải sử dụng đúng như khi được cho”. **Phải sử dụng đúng như khi được cho** có nghĩa là phải sử dụng đúng như cách người thí chủ đã cho, tức là phải được xếp vào phần y không đúng thời. Và ở đây, chỉ có y phục nhận được do sự phân chia mới là vật Ưng Xả Đối Trị, dù đã làm Tăng sự đúng luật, vị ấy cũng không tự mình nhận được nó. Phần còn lại ở đây có ý nghĩa rõ ràng. Là y không đúng thời, có nhận thức như vậy, quyết định là y đúng thời rồi dùng mảnh khố để phân chia, và nhận lại, đây là bốn yếu tố ở đây.

743. Tatiye **metanti** me etaṃ. Sakasaññāya gahitattā pācittiyam dukkaṭaṇca vuttaṃ. Itarathā bhaṇḍagghena kāretabbam. Upasampannatā, parivattitacīvarassa vikappanupagatā, sakasaññāya acchindanam vā acchindāpanam vāti imāni panettha tīṇi añgāni.

743. Ở điều thứ ba, **của tôi đây** là đây là của tôi. Vì đã lấy với nhận thức là của mình, nên đã nói là phạm tội Ưng Đối Trị và Tác Ác. Nếu không, phải bị phạt theo giá trị của vật phẩm. Là người đã thọ cụ túc giới, y đã đổi chưa được làm thủ tục vikappana, giặt lấy hoặc sai người giặt lấy với nhận thức là của mình, đây là ba yếu tố ở đây.

748-752. Catutthe **āhaṭasappiṃ datvāti** attano datvā. **Yamakam pacitabba** nti sappiṇca telaṇca ekato katvā pacitabbam. Lesena gahetukāmatā, aññassa

viññāpanam, paṭilābhoti imāni panettha tīṇi aṅgāni.

748-752. Ở điều thứ tư, **sau khi cho bơ đã mang đến** là sau khi cho chính mình. **Nên nấu chung cả hai** là nên nấu chung bơ và dầu với nhau. Có ý muốn lấy bằng mảnh khốe, gọt ý cho người khác, và nhận được, đây là ba yếu tố ở đây.

753. Pañcame **sāti** thullanandā. **Ayanti** ayam sikkhamānā. **Cetāpetvāti jānāpetvā icceva atthoti** idha vuttam, **mātikāṭṭhakathāyam** (kaṅkhā. aṭṭha.

aññacetāpanasikkhāpadavaṇṇanā) pana “aññam cetāpetvāti attano kappiyabhaṇḍena idam nāma āharāti aññam parivattāpetvā”ti vuttam, tasmā “cetāpetvā”ti imassa parivattāpetvātipi attho daṭṭhabbo. **Aññam cetāpeyyāti** “evam me idam datvā aññampi āharissatī”ti maññamānā “na me iminā attho, idam nāma me āharā”ti tato aññam cetāpeyya.

753. Ở điều thứ năm, **bà ấy** là Thullanandā. **Cô này** là cô ni tu tập sự này. Ở đây, đã nói rằng **“sau khi cho biết” chỉ có nghĩa là sau khi thông báo**, nhưng trong **bản Chú giải Đề Mục** (chú giải điều học về việc đổi chác khác) lại nói: “sau khi đổi chác vật khác có nghĩa là sau khi đổi chác vật khác bằng vật phẩm hợp thức của mình và nói ‘hãy mang vật này đến’”, do đó, nên hiểu rằng “sau khi cho biết” cũng có nghĩa là sau khi đổi chác. **Nên đổi chác vật khác** có nghĩa là, nghĩ rằng “sau khi cho tôi cái này, người ấy sẽ mang cho tôi cái khác nữa”, vị ấy nên đổi chác vật khác từ đó bằng cách nói “tôi không cần cái này, hãy mang cho tôi vật này”.

758. Chaṭṭhe **dhammakiccanti** puññakammaṃ. **Pāvārikassāti** dussavāṇijakassa. Yāya cetāpitam, tassāyeva nissaggiyam nissatṭhapaṭilābho ca, tasmā tāya bhikkhuniyā nissatṭham paṭilābhitvā yathādāne upanetabbam, na attanā gahetabbam.

Aññassatthāyāti cīvarādīsu aññatarassatthāya. **Aññuddisikenā** ti purimassevatthadīpanam. **Parikkhārenāti** kappiyabhaṇḍena.

758. Ở điều thứ sáu, **việc hợp pháp** là việc phước thiện. **Của người bán y** là của người bán vải. Vật phẩm thuộc về người đã cho đổi chác, và việc nhận lại vật đã xả cũng thuộc về người ấy, do đó, tỳ-khưu-ni đó sau khi nhận lại vật đã xả, phải sử dụng đúng như khi được cho, không được tự mình lấy. **Vì mục đích khác** là vì mục đích một trong các vật như y phục, v.v. **Với mục đích khác** là để làm rõ ý nghĩa của câu trước. **Bằng vật dụng** là bằng vật phẩm hợp thức.

764. Sattame **sayam yācītakenāti** sayam yācītakenāpīti attho. Teneva pāḷiyam “tena ca parikkhārena sayampi yācitvā”ti vuttam, tatoyeva **mātikāṭṭhakathāyam** “saññācīkenāti sayam yācītakenāpī”ti attho vutto.

764. Ở điều thứ bảy, **bằng vật đã tự mình xin** có nghĩa là cả bằng vật đã tự mình xin. Do đó, trong Pāḷi đã nói “và bằng vật dụng đó, sau khi tự mình xin”, và từ đó, trong **bản Chú giải Đề Mục** đã giải thích ý nghĩa là “bằng vật đã xin, tức là cả bằng vật đã tự mình xin”.

768-773. Aṭṭhamanavamadasamāni uttānatthāneva.

768-773. Các điều thứ tám, thứ chín, và thứ mười có ý nghĩa rõ ràng.

784. Ekādasame yasmā pavāritatthāne viññatti nāma na paṭisedhetabbā, tasmā bhagavā dhammanimantanavasena pavāritatthāne “vadeyyāsi yenattho”ti vuttāya “catukkamsaparamam viññāpetabba”nti paricchedam dassetīti veditabbam. Teneva **mātikāṭṭhakathāyam** (kaṅkhā. aṭṭha. garupāvuraṇasikkhāpadavaṇṇanā) “cetāpetabbanti ṭhapetvā sahadhammike ca ñātakapavārite ca aññena kismiñcīdeva guṇe parituttthena vadeyyāsi yenatthoti vuttāya viññāpetabba”nti vuttam.

784. Ở điều thứ mười một, nên biết rằng vì ở nơi đã được mời, việc gợi ý không nên bị từ chối, do đó, đức Thế Tôn đã chỉ ra giới hạn rằng “được phép gợi ý tối đa bốn kamsa” cho người được nói “hãy nói điều ngài cần” tại nơi đã được mời theo cách mời hợp pháp. Do đó, trong **bản Chú giải Đề Mục** (chú giải điều học về y phục dày) đã nói: “ngoại trừ việc đổi chác, được phép gợi ý khi được người đồng pháp, người thân hoặc người đã mời nói ‘hãy nói điều ngài cần’ do hài lòng về một đức tính nào đó”.

788. Dvādasamam uttānatthameva.

788. Điều thứ mười hai có ý nghĩa rõ ràng.

Bhikkhunīvibhaṅge nissaggiyapācittiyasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích các điều học Ưng Xả Đối Trị trong Phân Tích về Tỳ-khưu-ni.

Nissaggiyakandam niṭṭhitam.

Dứt phẩm Ưng Xả Đối Trị.